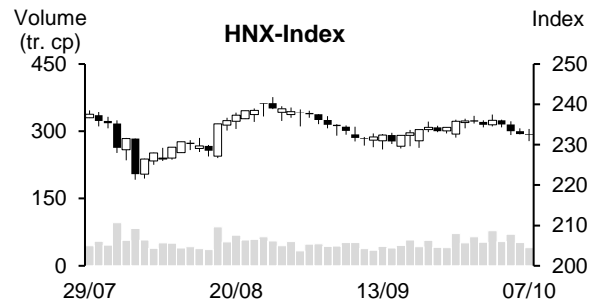
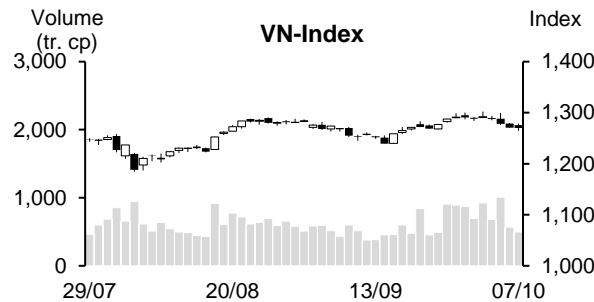


07/10/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,269.93	-0.05%	1,335.48	-0.05%	232.47	-0.09%
Tổng KLGD (tr. cp)	542.82	-11.06%	203.55	-19.94%	61.93	14.49%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	497.41	-12.59%	189.85	-20.35%	40.56	-22.17%
TB 20 phiên (tr. cp)	635.41	-21.72%	250.14	-24.10%	51.35	-21.02%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,857	-13.72%	6,078	-16.02%	1,142	-2.39%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,748	-15.38%	5,571	-17.95%	807	-27.38%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,485	-25.80%	7,369	-24.40%	981	-17.79%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	170	37%	11	37%	67	32%
Số mã giảm	202	44%	16	53%	60	29%
Số mã đứng giá	86	19%	3	10%	82	39%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường đóng cửa giảm nhẹ trong phiên ngày thứ hai đầu tuần. Những thông tin tích cực từ thị trường Mỹ vào thứ sáu tuần trước cũng như điểm sáng từ số liệu kinh tế quý 3 được công bố vào hôm chủ nhật đã giúp chứng khoán Việt Nam nổi sóng tăng trong phiên sáng. Tuy nhiên, việc thiếu đi động lực từ dòng tiền khiến VN-Index hạ nhiệt và giảm trở lại trong phiên chiều. Thanh khoản giảm xuống mức thấp nhất trong 2 tuần qua đồng thời độ rộng thị trường cũng đảo chiều nghiêng về bên bán. Tuy nhiên, áp lực bán ở hầu hết các nhóm không mạnh. Ở chiều ngược lại, Ngân hàng, Chứng khoán, Vận tải biển, Thịt heo, Thủy điện, Đường là những nhóm tăng đáng chú ý. Về giao dịch khối ngoại, khối này có phiên bán ròng thứ hai liên tiếp với tổng giá thị gần 400 tỷ đồng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index tiếp tục có nền giảm, rút chân một phần về cuối phiên, kèm khối lượng thấp, vẫn đang cho thấy áp lực bán suy yếu đi. Vùng hỗ trợ 1266-1283 tạm thủng trong phiên nhưng đóng cửa vẫn giữ được. Tín hiệu hiện tại sẽ cần nền tăng tiếp theo để xác nhận, nếu cầu tham gia tốt thì khả năng sẽ có đáy nhịp chỉnh và có thể quay lại chinh phục ngưỡng 1300. Đối với chỉ số HNX-Index, tín hiệu cũng có thêm phiên giảm với áp lực bán không mạnh, hiện đã về quanh đáy 230, kỳ vọng sớm có tín hiệu tạo đáy trở lại. Chiến lược chung có thể giữ tỷ trọng và quan sát tín hiệu tại vùng hỗ trợ để có hành động phù hợp.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua VCI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VCI	Mua	08/10/2024	37.60	37.60	0.0%	41.0	9.0%	35.6	-5.3%	Tín hiệu bật tăng tốt ở hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHR	Mua	29/08/2024	57.90	58.20	-0.5%	62.5	7.4%	55.5	-4.6%	
2	ELC	Mua	18/09/2024	23.95	23.80	0.6%	26	9.2%	22.6	-5%	
3	FPT	Mua	19/09/2024	134.10	134.60	-0.4%	155	15.2%	129	-4%	
4	BSR	Mua	23/09/2024	24.13	23.812	1.3%	27	13.4%	22.7	-5%	
5	MSN	Mua	26/09/2024	74.80	75.5	-0.9%	85	12.6%	72.5	-4%	
6	BID	Mua	01/10/2024	49.05	49.7	-1.3%	55	11%	47.5	-4%	
7	BWE	Mua	03/10/2024	45	45.65	-1.4%	51	12%	43.5	-5%	
8	MBB	Mua	07/10/2024	25.2	25.1	0.4%	28	12%	24.2	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

GDP quý 3 tăng trưởng 7,4%

Báo cáo mới nhất về tình hình kinh tế - xã hội vừa được Tổng cục Thống kê công bố cho thấy, GDP quý 3/2024 ước tính tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước. GDP 9 tháng năm 2024 ước tăng 6,82% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,20%, đóng góp 5,37% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,19%, đóng góp 46,22%; khu vực dịch vụ tăng 6,95%, đóng góp 48,41%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chịu ảnh hưởng nghiêm trọng bởi cơn bão số 3 trong tháng 9/2024 nên tăng trưởng thấp hơn cùng kỳ các năm trước. Giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chín tháng năm 2024 tăng 3,20%, chỉ cao hơn tốc độ tăng của cùng kỳ năm 2020 trong giai đoạn 2020-2024.

CPI tháng 9 tăng 0,29% do tăng giá thực phẩm sau bão, học phí, tiền thuê nhà

Theo Tổng cục Thống kê, trong mức tăng 0,29% của CPI tháng 9/2024 so với tháng trước, có 9 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 2 nhóm hàng có chỉ số giá giảm là Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch (giảm 0,24%) và nhóm giao thông giảm 2,77% góp phần giảm CPI chung 0,27 điểm phần trăm. So với tháng 12/2023, CPI tháng 9 tăng 2,18% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2,63%.

CPI bình quân quý III / 2024 tăng 3,48% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 9 tháng năm 2024 tăng 3,88% so với bình quân cùng kỳ năm 2023. Lạm phát cơ bản tháng 9/2024 tăng 0,27% so với tháng trước, tăng 2,54% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân chín tháng năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,69% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (3,88%).

Tăng trưởng tín dụng tới 27/09/2024 đạt 8.53%

Theo báo cáo vừa công bố của Tổng cục Thống kê, tính đến thời điểm 27/09/2024, tổng phương tiện thanh toán tăng 5.10% so với cuối năm 2023 (cùng thời điểm năm trước tăng 5.40%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 4.79% (cùng thời điểm năm trước tăng 6.63%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 8.53% (cùng thời điểm năm trước tăng 6.24%).

Tín dụng cơ bản tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lĩnh vực ưu tiên, kiểm soát rủi ro để đảm bảo an toàn hệ thống. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đã có 32/40 ngân hàng đăng ký các gói tín dụng mới với tổng số tiền lên tới 405 ngàn tỷ đồng, lãi suất giảm từ 0.5% - 2.0%/năm để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 3.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

HPG: Hòa Phát tăng giá thép ngay từ đầu tháng 10

Sáng 7/10, CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG) tiếp tục thông báo điều chỉnh tăng giá bán thép, bởi giá phôi thép và nguyên vật liệu đầu vào đang tăng trở lại. Cụ thể, thép cây tăng 100.000 đồng/tấn và thép cuộn tăng 100.000 đồng/tấn.

Trước đó ngày 4/10, Hòa Phát cũng điều chỉnh tăng giá bán đối với các sản phẩm thép cuộn cán nóng (HRC) và thép xây dựng. Ngoài thép HRC, giá thép dây và thép cuộn dùng cho lĩnh vực xây dựng cũng ghi nhận mức tăng đáng kể. Giá thép cuộn CB240 tăng thêm 100.000 đồng, đạt mức 13,58 triệu đồng/tấn, đây là lần tăng giá đầu tiên trong năm. Giá thép dây D10 đã điều chỉnh ba lần kể từ giữa tháng 9, tăng từ 13,33 triệu đồng lên 13,79 triệu đồng/tấn.

MBS nhận định, bộ ba ông lớn đầu ngành bao gồm Hòa Phát, Hoa Sen và Nam Kim sẽ hưởng lợi vào cuối năm. Bởi tiêu thụ nội địa đang là động lực chính cho chu kỳ tăng trưởng trong 2 năm tới và giá thép có thể phục hồi kể từ quý IV/2024. Bên cạnh đó các nhà sản xuất trong nước có thể giành được thị phần nhờ thuế chống bán phá giá sẽ được ban hành từ tháng 12/2024.

Nước Thủ Dầu Một báo lãi quý III tăng nhẹ so với cùng kỳ

CTCP Nước Thủ Dầu Một (TDM Water - Mã: TDM) vừa công bố kết quả kinh doanh ước tính 9 tháng đầu năm. Sản lượng nước tiêu thụ đạt gần 51 triệu m³, tăng 3% so với cùng kỳ. Tỷ lệ thất thoát nước ở mức 0,4%, giảm so với cùng kỳ (0,53%). Doanh thu sản xuất nước hơn 352 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ, thực hiện được 71% kế hoạch năm. Lãi sau thuế 9 tháng gần 147 tỷ đồng, giảm 39% so với cùng kỳ, thực hiện được 76% kế hoạch năm. Còn tính riêng quý III, TDM Water ước lãi sau thuế 58 tỷ đồng, tăng nhẹ so với cùng kỳ.

PMC: Pharmedic sắp chia cổ tức bằng tiền với tỉ lệ 109%

Sau khi trả cổ tức đợt 1 năm 2024, CTCP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (HNX: PMC) vừa công bố nghị quyết HĐQT về việc chia cổ tức bằng tiền theo tỉ lệ 109% sau khi hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển. Với hơn 9,33 triệu cổ phiếu đang lưu hành trên thị trường, dự kiến Pharmedic sẽ chi khoảng 101,7 tỷ đồng trả cổ tức đợt này cho cổ đông.

Về cơ cấu cổ đông, Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (Sapharco) là cổ đông lớn nhất của Pharmedic, với tỉ lệ sở hữu 43,44% vốn. Cổ đông lớn thứ hai là CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (HNX: SHS) với tỉ lệ sở hữu 14,6%. Như vậy, ước tính Sapharco sẽ nhận hơn 43,7 tỷ đồng và SHS sẽ nhận hơn 14,8 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, ngày 25/9 vừa qua, Pharmedic đã tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2024 với tỉ lệ 10% cho cổ đông.

Trung tuần tháng 6, Pharmedic cũng thực hiện chi trả nốt cổ tức còn lại năm 2023 bằng tiền với tỉ lệ 41%. Trước đó, Pharmedic đã 2 lần chi tạm ứng cổ tức cho cổ đông, lần 1 chi trả vào ngày 29/9/2023 với tỉ lệ 10% và lần 2 chi trả vào ngày 1/4/2024 tỉ lệ 14%.

Như vậy sau 3 đợt, Pharmedic đã hoàn tất trả cổ tức năm 2023 tổng tỉ lệ 65% cho cổ đông, cách xa tỉ lệ ban đầu dự kiến là 24%.

Nguồn: Fireant, Vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
STB	33,800	2.11%	0.03%
HPG	26,400	0.76%	0.02%
CTG	35,800	0.56%	0.02%
MSB	13,000	2.77%	0.02%
VCI	37,600	3.72%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	42,000	1.20%	0.07%
MBS	31,700	1.28%	0.06%
KSV	53,600	0.75%	0.03%
IDC	56,400	0.36%	0.02%
SEB	49,000	4.26%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	67,100	-2.04%	-0.06%
VCB	92,000	-0.33%	-0.03%
VHM	41,200	-0.72%	-0.03%
HDB	26,850	-1.65%	-0.03%
MSN	74,800	-1.06%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DNP	22,000	-9.47%	-0.09%
DTK	12,500	-3.10%	-0.09%
NTP	59,500	-1.33%	-0.04%
SHS	15,700	-0.63%	-0.03%
THD	35,200	-0.56%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	20,000	0.00%	25,936,314
TPB	17,500	1.45%	16,728,021
SHB	10,850	0.00%	15,381,789
STB	33,800	2.11%	14,758,948
MSB	13,000	2.77%	14,569,947

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,700	-0.63%	11,057,622
MBS	31,700	1.28%	3,572,419
PVS	42,000	1.20%	3,376,678
TNG	24,700	0.00%	2,212,625
CEO	15,200	0.00%	2,118,256

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	20,000	0.00%	516.4
STB	33,800	2.11%	497.8
VNM	67,100	-2.04%	406.1
MWG	66,300	-0.15%	368.0
VCI	37,600	3.72%	341.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,700	-0.63%	173.3
PVS	42,000	1.20%	141.5
MBS	31,700	1.28%	112.3
TNG	24,700	0.00%	54.6
CEO	15,200	0.00%	32.3

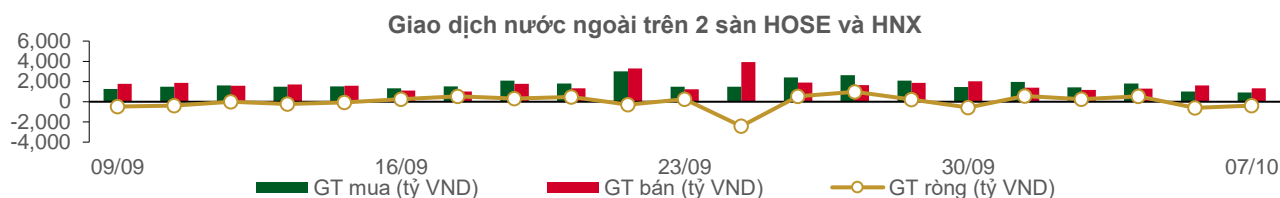
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HDB	4,905,000	133.47
MWG	1,284,000	86.28
FDC	5,550,000	83.25
HPG	2,987,001	78.26
FPT	571,001	76.40

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	16,116,000	265.91
DNP	1,240,000	29.76
TTL	2,050,000	16.40
VIT	315,384	6.01
DL1	915,000	5.76

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	26.32	891.32	45.51	1,229.91	(19.19)	(338.59)
HNX	1.25	37.24	5.06	93.91	(3.81)	(56.67)
Tổng 2 sàn	27.57	928.57	50.58	1,323.82	(23.01)	(395.25)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
STB	33,800	4,916,359	165.72
VNM	67,100	1,213,370	82.11
VHM	41,200	1,505,300	62.15
MWG	66,300	914,400	60.57
TCB	24,150	1,858,120	44.91

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	24,700	445,100	11.03
MBS	31,700	270,500	8.50
PVS	42,000	138,000	5.77
IDC	56,400	101,710	5.75
SHS	15,700	100,000	1.56

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VPB	20,000	5,614,700	111.67
STB	33,800	3,030,800	102.35
HDB	26,850	3,802,002	102.30
VNM	67,100	1,316,193	89.28
VHM	41,200	1,598,800	66.08

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	15,700	3,657,700	57.60
TNG	24,700	631,300	15.54
IDC	56,400	121,150	6.84
NTP	59,500	42,400	2.56
CEO	15,200	165,900	2.54

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	33,800	1,885,559	63.37
TCB	24,150	1,660,700	40.15
MWG	66,300	505,800	33.46
EIB	18,850	1,163,920	22.10
FRT	176,900	122,923	21.76

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	31,700	244,800	7.69
PVS	42,000	137,100	5.73
SLS	209,100	6,500	1.36
VC3	28,500	20,600	0.58
VTZ	16,600	21,700	0.36

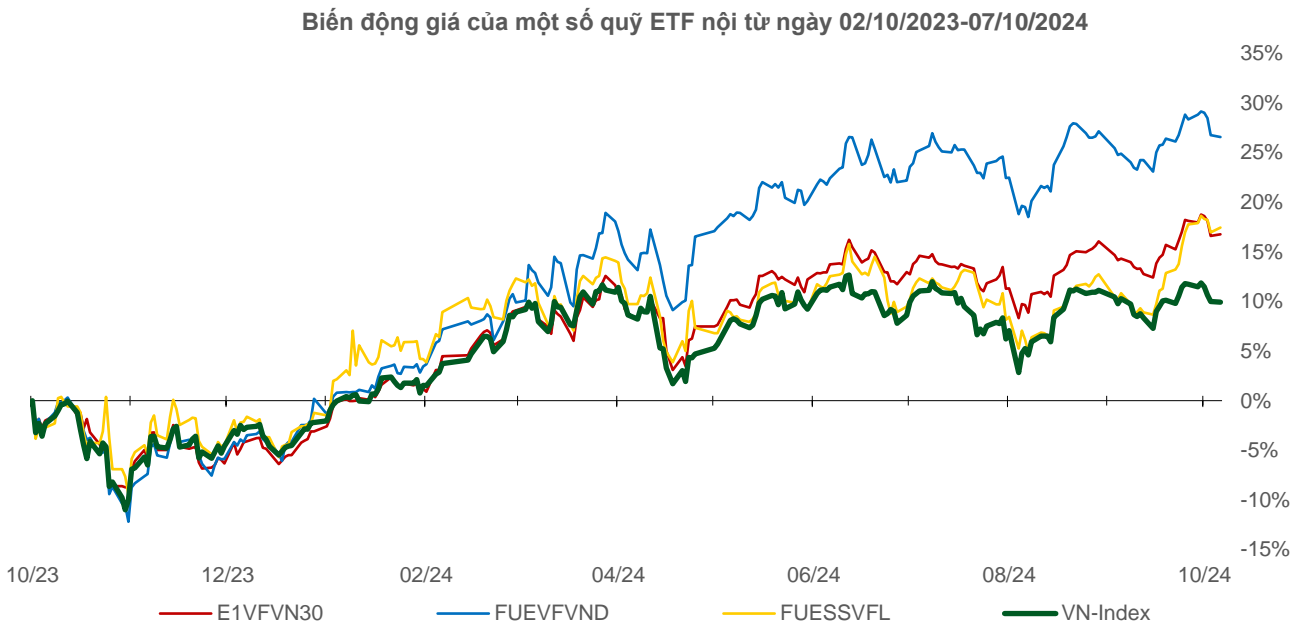
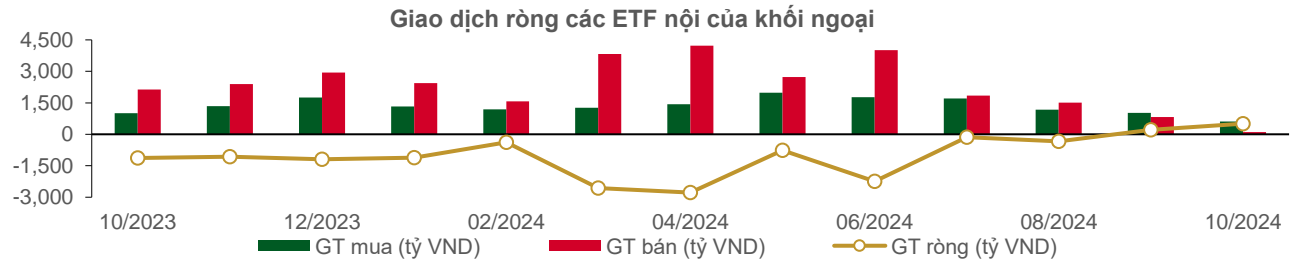
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	20,000	(4,705,100)	(93.58)
HDB	26,850	(3,258,660)	(87.67)
VCG	18,300	(2,265,100)	(41.44)
OCB	12,550	(2,559,800)	(32.36)
GEX	20,900	(1,482,800)	(30.97)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	15,700	(3,557,700)	(56.04)
TNG	24,700	(186,200)	(4.52)
BVS	43,300	(55,400)	(2.39)
NTP	59,500	(37,900)	(2.29)
CEO	15,200	(144,500)	(2.21)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,410	0.1%	143,250	3.35	E1VFN30	0.09	0.25	(0.16)
FUEMAV30	16,030	-0.3%	2,954	0.05	FUEMAV30	0.01	0.00	0.01
FUESSV30	16,630	-0.6%	9,770	0.16	FUESSV30	0.00	0.07	(0.07)
FUESSV50	20,070	-0.3%	17,015	0.34	FUESSV50	0.04	0.30	(0.26)
FUESSVFL	21,940	0.4%	344,253	7.51	FUESSVFL	0.70	5.10	(4.40)
FUEVFN30	33,400	-0.1%	605,978	20.26	FUEVFN30	1.37	10.84	(9.47)
FUEVN100	17,890	-0.5%	94,062	1.69	FUEVN100	0.00	1.16	(1.16)
FUEIP100	8,600	0.1%	100	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,900	-0.7%	1,600	0.01	FUEKIV30	0.00	0.01	(0.01)
FUEDCMID	11,900	-0.2%	16,400	0.20	FUEDCMID	0.00	0.20	(0.20)
FUEKIVFS	13,080	0.0%	3,000	0.04	FUEKIVFS	0.04	0.00	0.04
FUEMAVND	14,000	-0.5%	700	0.01	FUEMAVND	0.00	0.01	(0.01)
FUEFCV50	12,210	-0.3%	4,802	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,570	-0.6%	100	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEABVND	10,100	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			1,243,984	33.69	Tổng cộng	2.26	17.94	(15.68)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2305	1,090	-2.7%	34,630	0	25,400	1,048	(42)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	130	-48.0%	112,160	3	25,400	21	(109)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,820	-1.0%	66,660	92	134,100	5,621	(199)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,650	-0.8%	5,950	43	134,100	3,629	(21)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,670	-5.7%	42,210	58	134,100	1,351	(319)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2331	140	-12.5%	119,860	0	26,200	137	(3)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	320	-11.1%	30,910	31	26,200	182	(138)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	530	1.9%	10,060	59	26,200	200	(330)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	500	-2.0%	21,950	92	26,200	165	(335)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,170	-0.9%	25,600	87	26,200	505	(665)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	610	-12.9%	1,700	43	26,200	491	(119)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,430	-0.7%	34,030	224	26,200	577	(853)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	410	0.0%	28,000	148	26,200	135	(275)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	10	0.0%	4,370	3	26,200	0	(10)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	50	-28.6%	76,450	36	26,200	1	(49)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,600	-5.3%	151,900	92	25,100	1,457	(143)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,930	-4.0%	22,680	224	25,100	1,507	(423)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,530	-10.0%	15,450	58	25,100	1,211	(319)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,890	-14.1%	56,780	148	25,100	1,305	(585)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	10	0.0%	7,490	0	75,600	0	(10)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2317	710	0.0%	0	87	75,600	194	(516)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	960	-3.0%	8,790	148	75,600	529	(431)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	420	-8.7%	311,090	36	75,600	182	(238)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	370	-11.9%	71,840	66	75,600	134	(236)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,680	-1.2%	210,270	92	66,400	1,568	(112)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,300	-5.7%	40,740	224	66,400	2,093	(207)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,310	-3.7%	14,310	58	66,400	1,107	(203)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,850	0.5%	13,290	148	66,400	1,469	(381)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	230	-20.7%	33,300	3	66,400	105	(125)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2315	680	9.7%	1,310	87	12,950	284	(396)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	770	-3.8%	3,870	87	10,850	78	(692)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	400	-13.0%	49,690	92	33,100	267	(133)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	1,070	-7.8%	63,620	87	33,100	456	(614)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	930	-5.1%	61,880	43	33,100	888	(42)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,930	-8.5%	115,610	224	33,100	1,681	(249)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,130	-11.0%	2,210	58	33,100	908	(222)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,270	-9.3%	15,890	148	33,100	955	(315)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,060	-18.5%	53,630	36	33,100	804	(256)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	930	-25.6%	9,000	3	33,100	816	(114)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	630	-18.2%	26,970	66	33,100	451	(179)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2310	1,880	-3.1%	149,740	0	24,050	1,816	(64)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	420	-16.0%	101,710	66	24,050	122	(298)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,810	-6.2%	48,600	58	17,250	1,479	(331)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2313	10	0.0%	2,440	0	41,500	0	(10)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2318	400	0.0%	470	87	41,500	26	(374)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,590	-0.6%	3,880	148	41,500	842	(748)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,130	0.0%	1,030	58	41,500	650	(480)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	800	-8.1%	192,500	36	41,500	620	(180)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	480	-4.0%	93,410	66	41,500	234	(246)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	510	-8.9%	81,860	92	19,250	407	(103)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	880	0.0%	257,730	224	19,250	661	(219)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	30	-25.0%	346,610	3	19,250	1	(29)	20,510	1.7	10/10/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVIB2404	170	-22.7%	43,040	36	19,250	45	(125)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	10	0.0%	2,480	0	41,000	0	(10)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2314	350	2.9%	2,140	87	41,000	32	(318)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	410	-30.5%	24,070	58	41,000	203	(207)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	190	-17.4%	151,510	66	41,000	73	(117)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	10	-66.7%	305,820	3	41,000	1	(9)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	330	-15.4%	74,450	92	68,500	62	(268)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	440	-15.4%	123,500	87	68,500	11	(429)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,400	-2.8%	102,730	224	68,500	962	(438)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	600	-25.0%	40,090	58	68,500	312	(288)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	430	-30.7%	62,060	36	68,500	110	(320)	72,530	3.9	12/11/2024
CVNM2404	470	-39.7%	100,570	3	68,500	270	(200)	67,690	3.9	10/10/2024
CVPB2315	160	-5.9%	179,350	92	20,000	79	(81)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	610	3.4%	68,030	87	20,000	161	(449)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,340	-1.5%	78,100	224	20,000	1,006	(334)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	1,000	-9.1%	38,770	58	20,000	754	(246)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,350	-6.9%	18,300	148	20,000	1,025	(325)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	390	5.4%	130,240	3	20,000	282	(108)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	550	-3.5%	38,570	36	20,000	364	(186)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	610	-1.6%	75,160	66	20,000	383	(227)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	10	0.0%	2,930	0	18,300	0	(10)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2320	90	-10.0%	6,380	87	18,300	0	(90)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	260	-7.1%	19,620	58	18,300	48	(212)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	280	-6.7%	56,280	148	18,300	87	(193)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	50	0.0%	13,400	36	18,300	1	(49)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	20	0.0%	204,700	3	18,300	0	(20)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
VPB	HOSE	20,000	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	56,700	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	37,750	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	35,800	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	26,400	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	28,250	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	12,750	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	24,150	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	12,032	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	46,100	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,650	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	67,100	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	21,500	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,300	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	48,418	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	33,150	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	42,350	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,600	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	72,900	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	70,000	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	24,128	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	61,400	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	48,200	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	114,000	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	46,500	55,100	04/05/2024	343

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

PVD	HOSE	27,950	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	26,850	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	25,950	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	13,000	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	19,200	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	41,200	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	44,900	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	71,500	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	27,200	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	56,400	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	92,000	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	49,050	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	25,200	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,500	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	12,550	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	25,450	31,952	10/01/2024	18,261
STB	HOSE	33,800	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	31,750	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,850	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	66,300	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	176,900	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	45,700	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	95,400	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	44,950	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	42,000	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	40,300	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	18,250	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060